



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
27 Nguyễn Thái Học, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang
Tel: 0296 3856960 Fax: 0296 3857301
Website: www.agimexpharm.com

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

CÔNG TY CP
DƯỢC PHẨM
AGIMEXPHAR
M

Digitally signed by
CÔNG TY CP DƯỢC
PHẨM
AGIMEXPHARM
Date: 2026.03.05
09:41:31 +07'00'

MỤC LỤC

I. Thông tin chung.....	1
1. Thông tin khái quát.....	1
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	2
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	3
4. Định hướng phát triển	4
5. Các rủi ro.....	5
II. Tình hình hoạt động trong năm.....	5
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	5
2. Tổ chức và nhân sự.....	5
2.1. Danh sách Ban điều hành.....	5
2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên	9
2.3. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động	9
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	9
3.1. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh USA-AGP Pharma, LLC	9
3.2. Đầu tư xây dựng nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất.....	9
4. Tình hình tài chính	10
4.1. Tình hình tài chính.....	10
4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	11
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	11
5.1. Cổ phần.....	11
5.2. Cơ cấu cổ đông.....	12
5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	12
5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ.....	12
5.5. Các chứng khoán khác.....	12
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.....	12
6.1. Tác động lên môi trường	12
6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu	13
6.3. Tiêu thụ năng lượng.....	13
6.4. Tiêu thụ nước.....	13
6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.....	13
6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.....	13
6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.....	14
6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN	14
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc.....	14
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	14
1.1. Doanh thu và lợi nhuận	14
1.2. Sản xuất và phân phối.....	14

2. Tình hình tài chính	16
3. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	17
4. Báo cáo đánh giá liên quan trách nhiệm về môi trường, xã hội, người lao động của công ty ...	17
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	18
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	18
1.1. Đánh giá kết quả hoạt động.....	18
1.2. Đánh giá thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.....	18
1.3. Các thành tựu chính.....	18
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty.....	19
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	19
3.1. Kế hoạch kinh doanh năm 2026	19
3.2. Mục tiêu về Quản trị Công ty	19
V. Quản trị công ty.....	20
1. Hội đồng quản trị.....	20
1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị	20
1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị.....	22
2. Ban Kiểm soát	22
2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát.....	22
2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát.....	24
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.....	24
3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích.....	24
3.2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ, người có liên quan	25
3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn.....	26
4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty	26
VI. Báo cáo tài chính.....	27
1. Ý kiến kiểm toán	27
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	28
2.1. Bảng cân đối kế toán	28
2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	32
2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp).....	33
2.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.....	34
2.5. Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	54
2.6. Phụ lục 02: Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước	55
2.7. Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	55

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600699279
- Vốn điều lệ : 266.152.680.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 266.152.680.000 đồng
- Địa chỉ : Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Số điện thoại : (0296) 3856 961 - (0296) 3856 964
- Số fax :(0296) 3857 301
- Website : www.agimexpharm.com
- Mã cổ phiếu (nếu có) : AGP
- Quá trình hình thành và phát triển:

Thời gian	Sự kiện nổi bật
1981	Thành lập Xí nghiệp Dược phẩm An Giang theo Quyết định số 52/QĐ.UB ngày 10/06/1981 của UBND tỉnh An Giang
1992	Chuyển đổi thành doanh nghiệp Nhà nước với tên Xí nghiệp Liên hiệp Dược An Giang (ANGIPHARMA)
1996	Thành lập Công ty Dược phẩm An Giang theo Quyết định số 82/QĐ.UB ngày 07/12/1996 trên cơ sở sáp nhập Công ty Dược và Vật tư Y tế An Giang vào Xí nghiệp Dược phẩm An Giang 2
2003	Chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2778/QĐ.UB ngày 29/12/2003 của UBND Tỉnh An Giang.
2004	Chính thức hoạt động với tên Công ty Cổ phần Dược phẩm An Giang, GCN ĐKDN số 1600699279 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 03/06/2004, vốn điều lệ 6.776.900.000 đồng.
2007	Phát hành thêm cổ phiếu, vốn điều lệ tăng lên 22.000.000.000 đồng.
2008	Hợp tác chiến lược với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, đổi tên thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm.
2012	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, vốn điều lệ tăng lên 26.399.600.000 đồng.

Thời gian	Sự kiện nổi bật
2014	Phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên 39.599.400.000 đồng.
2015	Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, nâng vốn điều lệ lên 43.558.800.000 đồng; hoàn tất đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).
2017	Phát hành cổ phiếu ra công chúng, vốn điều lệ tăng lên 74.049.960.000 đồng.
2018	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, vốn điều lệ tăng lên 96.263.830.000 đồng.
2019	Phát hành tăng vốn điều lệ lên 128.351.770.000 đồng, trở thành công ty đại chúng quy mô lớn.
2022	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, vốn điều lệ tăng lên 179.692.470.000 đồng.
2023	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), vốn điều lệ tăng lên 206.644.530.000 đồng.
2024	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức, vốn điều lệ tăng lên 231.439.410.000 đồng.
2025	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức và ESOP, nâng tổng số cổ phiếu lên 26.615.268 cổ phiếu, vốn điều lệ đạt 266.152.680.000 đồng.

- Các sự kiện khác: Không có

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- **Ngành nghề kinh doanh:**

STT	Mã ngành nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
1	2100 (Chính)	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Chi tiết: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</i> <i>Chi tiết: Sản xuất tinh dầu từ thảo dược</i>
2	1080	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản <i>Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc</i>
3	2023	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh <i>Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm</i>
4	1811	In ấn <i>Chi tiết: In ấn bao bì</i>
5	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê <i>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản</i>
6	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác <i>Chi tiết: Bán buôn thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời</i>
7	3511	Sản xuất điện <i>Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời</i>
8	3512	Truyền tải và phân phối điện <i>Chi tiết: Bán điện cho người sử dụng</i>
9	7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Tư vấn và đầu tư các giải pháp về điện năng lượng mặt trời</i>
10	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp <i>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời</i>
11	4632	Bán buôn thực phẩm

STT	Mã ngành nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
		<i>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, sữa và các sản phẩm sữa</i>
12	1050	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
13	1101	Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh <i>Chi tiết: Sản xuất rượu các loại (kể cả rượu thuốc)</i>
14	4101	Xây dựng nhà để ở
15	3250	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
16	6612	Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán <i>Chi tiết: Hoạt động hợp tác kinh doanh dịch vụ đại lý giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán, đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan</i>
17	5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
18	1079	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng</i>
19	4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc</i>
20	1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng <i>Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động)</i>
21	4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình <i>Chi tiết: Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện</i> <i>Chi tiết: Mua bán thuốc, dược phẩm</i> <i>Chi tiết: Mua bán thực phẩm dinh dưỡng</i> <i>Chi tiết: Mua bán mỹ phẩm</i> <i>Chi tiết: Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm</i> <i>Chi tiết: Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế</i> <i>Chi tiết: Mua bán tinh dầu từ thảo dược</i>

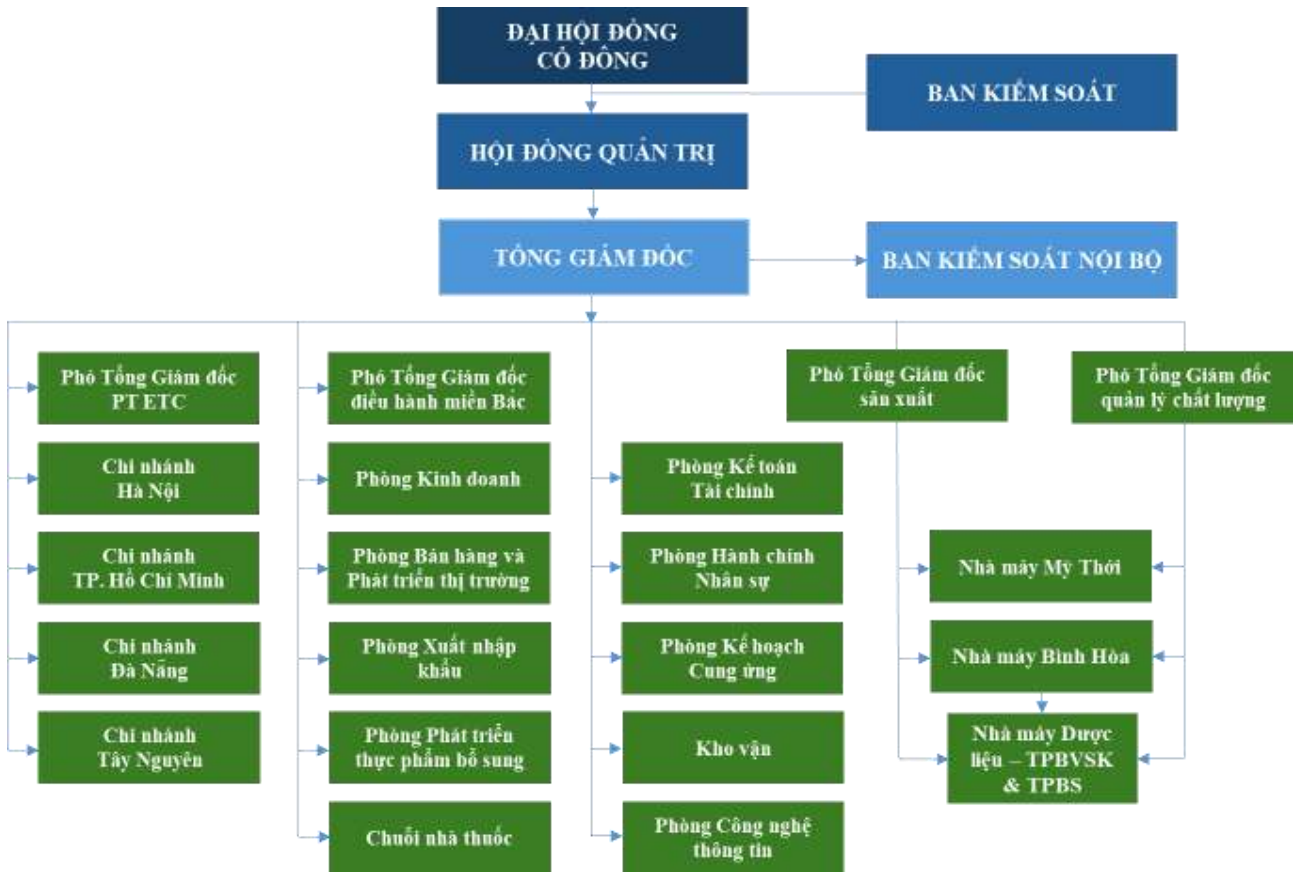
- **Địa bàn kinh doanh:** Toàn quốc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty - Trụ sở chính	Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang
Các Chi nhánh trực thuộc	
- Nhà máy Mỹ Thới	Số 66 Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, Tỉnh An Giang
- Nhà máy Bình Hòa	Lô C4 Khu Công nghiệp Bình Hòa, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 49-51-53 Đường số 3A, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng	42 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Tây Nguyên	Số 184/84 Giải Phóng, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Chi nhánh Hà Nội	Số 28, Ngõ 94, Phố Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Hà Nội

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị** (theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp): Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết:

STT	Tên công ty	GCN đầu tư	Địa chỉ	Mục đích góp vốn	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Dược phẩm USA – AGP Pharma	201900695, cấp ngày 19/07/2019	14314 Brookhurst, Garden Grove, California, Hoa Kỳ, 92843	Xây dựng nhà máy sản xuất kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo...	43,24%	43,24%

4. Định hướng phát triển

- **Mục tiêu và sứ mệnh của Công ty:** Phát triển ổn định và bền vững vì sự nghiệp chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đảm bảo đời sống cho người lao động và gia tăng giá trị lâu dài cho cổ đông.
- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**
 - + Tốc độ tăng trưởng $\geq 10\%/năm$;
 - + Phát triển sản phẩm, khai thác hiệu quả dây chuyền sản xuất trong 10 năm tới;
 - + Mở rộng và phát triển hệ thống phân phối trong và ngoài nước;
 - + Sử dụng hiệu quả, tối ưu hóa nguồn vốn;
 - + Liên tục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển.
- **Các mục tiêu phát triển bền vững:**
 - + Cung cấp sản phẩm chất lượng;
 - + Đảm bảo lợi ích cổ đông một cách an toàn và bền vững;

- + Xây dựng quan hệ hợp tác lâu dài, cùng phát triển với khách hàng và đối tác;
- + Tạo môi trường làm việc an toàn, ổn định cho người lao động;
- + Tuân thủ nghiêm các quy định bảo vệ môi trường, ưu tiên các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong sản xuất.

5. Các rủi ro

Rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện mục tiêu của Công ty và các giải pháp:

- **Rủi ro kinh tế:**

- + **Tăng trưởng kinh tế:** Theo dõi chặt chẽ các yếu tố vĩ mô để kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất – kinh doanh, tối ưu lợi ích cho Công ty và cổ đông.
- + **Lạm phát:** Kiểm soát chi phí, lập kế hoạch ngân sách theo từng giai đoạn và điều chỉnh giá bán phù hợp nhằm duy trì biên lợi nhuận hiệu quả.
- + **Lãi suất:** Theo dõi biến động lãi suất, cơ cấu lại nguồn vốn và tận dụng các chính sách hỗ trợ để giảm chi phí tài chính.
- + **Tỷ giá:** Chủ động dự báo biến động, lập kế hoạch nhập khẩu và dự trữ nguyên vật liệu hợp lý.

- **Rủi ro đặc thù ngành:**

- + **Nguyên vật liệu:** Chọn nhà cung cấp uy tín, quản lý NVL đầu vào phù hợp quy trình sản xuất.
- + **Chất lượng:** Nguồn nhân lực được đào tạo kỹ lưỡng về đạo đức nghề nghiệp, chuyên môn, tuân thủ nghiêm các tiêu chuẩn GPs.
- + **Tiêu thụ:** Xây dựng chiến lược phân phối hiệu quả, chính sách bán hàng linh hoạt cho các sản phẩm tiêu thụ chậm.
- + **Cạnh tranh:** Đầu tư công nghệ, nâng chuẩn chất lượng, đa dạng kênh phân phối và khách hàng.

- **Rủi ro môi trường:** Phát triển doanh nghiệp đi đôi trách nhiệm với cộng đồng và môi trường.

- **Rủi ro pháp luật:** Thường xuyên cập nhật kịp thời và tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định trong ngành dược, các chính sách kế toán, tài chính, thuế, đấu thầu...

- **Rủi ro quản trị công ty:** Hoàn thiện Điều lệ, Quy chế quản trị, nâng cao vai trò của Hội đồng quản trị và Ban điều hành nhằm hạn chế rủi ro và bảo vệ quyền lợi cổ đông.

- **Rủi ro khác (thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn lao động...):** Chủ động phòng ngừa thông qua việc tuân thủ quy định an toàn và mua bảo hiểm đầy đủ cho người lao động và tài sản.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Báo cáo chi tiết tại phần III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (tại ngày 31/12/2025)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
1	Ông. Nguyễn Văn Kha	Tổng giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT	3.395.946	12,76%
2	Bà. Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc	445.779	1,67%

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (tại ngày 31/12/2025)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
3	Ông. Huỳnh Hoàng Hà	Phó Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	210.000	0,79%
4	Ông. Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	113.299	0,43%
5	Ông. Lâm Trí Hiền	Phó Tổng giám đốc	137.962	0,52%
6	Bà. Trần Nguyễn Minh Hiền	Kế toán trưởng	70.078	0,26%

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không có
- Tóm tắt lý lịch Ban điều hành:

1. Ông Nguyễn Văn Kha – Tổng giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT

Năm sinh: 16/05/1953

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 1973 – 1979: Học Đại học Dược khoa Sài Gòn
- 1980 – 1981: Công tác tại Khoa dược Đại học Y dược TP.HCM
- 1982 – 1994: Công tác tại Xí nghiệp Dược phẩm An Giang
- 1995 – 2001: Giám đốc Công ty TNHH Dược phẩm Lam Sơn TP.HCM
- 2002 – 2004: TV. HĐQT Công ty Dược phẩm 3/2 TP. HCM
- 2005 – 2007: Phó Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm – Thành viên HĐQT
- 2007 – 2012: Chủ tịch HĐQT, Phó Giám đốc CTCP DP Agimexpharm
- 2013 – 29/07/2020: Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc CTCP DP Agimexpharm
- 30/07/2020 – nay: Tổng giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Tổng giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phiếu nắm giữ đến thời điểm 31/12/2025:

- Sở hữu cá nhân: 3.395.946 cổ phần (chiếm tỷ lệ 12,76% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

2. Bà Phạm Thị Bích Thủy – Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 31/01/1969

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa 1

Quá trình công tác:

- 1989 – 1994: Học Đại học Y Dược TPHCM
- 1995 – 1997: KSV tổ Pha chế xưởng dược Công ty Dược phẩm An Giang
- 1997 – 2001: Tổ phó tổ Pha chế Công ty Dược phẩm An Giang
- 2001 – 2004: Phó Quản đốc Công ty Dược phẩm An Giang
- 2004 – 2006: Thành viên HĐQT, Quản đốc xưởng dược Công ty CP DP An Giang

- 2006 – 2008: Thành viên HĐQT, Phó giám đốc Công ty CP DP An Giang
- 2008 – 2012: Học Dược Chuyên khoa I, Trường Đại học Y Dược TP. HCM
- 2008 – 29/07/2020: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc CTCP DP Agimexpharm
- 30/07/2020 – nay: Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2025:

- Sở hữu cá nhân: 445.779 cổ phần (chiếm tỷ lệ 1,67% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

3. Ông Huỳnh Hoàng Hà – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 08/01/1986

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa 1

Quá trình công tác:

- 2004 – 2009: Học Đại học dược Trường ĐH Y Dược Cần Thơ
- 2009 – 2010: Công tác tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2010 – 2011: Tổ trưởng tổ Pha chế Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2011 – 2016: Tổ trưởng tổ Đóng gói 1 Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2016 – 2017: Phó quản đốc xưởng Dầu Mỡ Nước Cty CP Dược phẩm Agimexpharm. Năm 2017, tốt nghiệp Đại học Quản trị kinh doanh Trường Đại học Mở Tp Hồ Chí Minh
- 2017 – 2018: Q. Giám đốc điều hành nhà máy sản xuất dược phẩm dược liệu Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2018 – 2019: Q. Giám đốc điều hành nhà máy sản xuất dược phẩm dược liệu, Giám đốc Nghiên cứu phát triển Cty CP Dược phẩm Agimexpharm. Năm 2019, tốt nghiệp Dược sĩ chuyên khoa 1 Trường ĐH Y Dược Cần Thơ.
- 2019 – 2020: Quản đốc xưởng sản xuất viên cốm bột, Giám đốc Nghiên cứu phát triển Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 01/2021 – nay: Phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 04/2023 – nay: TV. HĐQT, Phó TGĐ phụ trách sản xuất Cty CP Dược phẩm Agimexpharm.

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc.

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2025:

- Sở hữu cá nhân: 210.000 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,79% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

4. Ông Vũ Minh Tuấn – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 26/07/1967

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ, Thạc sĩ Quản lý Bệnh viện

Quá trình công tác:

- 05/1994 - 2003: Trưởng chi nhánh CTCP Dược phẩm MeKong-MEKOPHARMA tại Hà Nội
- 2003 – 10/2019: Trưởng chi nhánh CTCP Dược phẩm 3/2 - F.T.PHARMA tại Hà Nội
- 10/2019 – nay: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2025:

- Sở hữu cá nhân: 113.299 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,43% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

5. Ông Lâm Trí Hiền – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh: 06/02/1981

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 07/2003 – 03/2014: Công tác tại Cty Xuất nhập khẩu Y tế Domesco - Đồng Tháp
- 04/2014 – 04/2016: Công tác tại Cty CP Dược phẩm Agimexpharm – Chi nhánh TP. HCM
- 05/2016 – 21/02/2019: Phó Giám đốc Chi nhánh CTCP DP Agimexpharm – Chi nhánh TP. HCM, phụ trách hệ ETC
- 22/02/2019 - nay: Phó Tổng giám đốc Cty CP DP Agimexpharm, phụ trách hệ ETC

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2025:

- Sở hữu cá nhân: 137.962 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,52% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

6. Bà Trần Nguyễn Minh Hiền – Kế toán trưởng

Năm sinh: 15/04/1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Quá trình công tác:

- 1999 - 2004: Học đại học tại Trường đại học An Giang
- 2004 - 2008: Công tác tại Ủy ban Dân số - KHHGD tỉnh An Giang
- 2008 - 2011: Kế toán Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 2011 - 14/04/2020: Phó phòng Kế toán Cty CP Dược phẩm Agimexpharm
- 15/4/2020 – nay: Kế toán trưởng Cty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Kế toán trưởng

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2025:

- Sở hữu cá nhân: 70.078 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,26% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2025, Công ty có 489 nhân viên đang làm việc, cụ thể như sau:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	489	100,00%
1	Trình độ đại học, trên đại học	251	51,33%
2	Trình độ cao đẳng	149	30,47%
3	Trình độ trung cấp	55	11,25%
4	Lao động phổ thông	34	6,95%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	489	100,00%
1	Hợp đồng lao động không xác định thời hạn	371	75,87%
2	Hợp đồng lao động xác định thời hạn	118	24,13%
C	Theo giới tính	489	100,00%
1	Nam	251	51,33%
2	Nữ	238	48,67%

2.3. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

- Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách cho người lao động theo hợp đồng và quy định pháp luật.
- Đảm bảo việc làm, thu nhập và đời sống ổn định cho người lao động.
- Tăng cường tuyển dụng và bố trí nhân sự phù hợp với nhu cầu từng địa bàn, bộ phận.
- Bổ nhiệm, luân chuyển nhân sự dựa trên năng lực, đạo đức và trình độ chuyên môn.
- Đẩy mạnh đào tạo, phát triển kỹ năng và năng lực quản lý cho người lao động.
- Áp dụng chính sách khen thưởng, xét tăng lương định kỳ theo hiệu quả công việc.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh USA-AGP Pharma, LLC

- Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC, trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 43,24% do chưa góp đủ vốn, nhưng theo thỏa thuận Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDHTKD ngày 18/03/2019, tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu của Công ty vẫn là 50%.
- *Tình hình hoạt động:* Nhà máy sản xuất đã hoàn thành theo đúng mục tiêu quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Hiện tại đã hoàn tất các thủ tục, giấy phép và đã bắt đầu đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- *Giao dịch với công ty liên doanh:* Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng cho USA-AGP Pharma, LLC với số tiền là 998.087.010 VND (năm trước là 201.871.420 VND).

3.2. Đầu tư xây dựng nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất

- Từ 2017, triển khai nhiều dự án đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, góp phần nâng cao năng lực sản xuất, uy tín thương hiệu và sức cạnh tranh:

STT	Dự án	Thời điểm khởi công	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Tình trạng
1	Nhà máy sản xuất thuốc từ dược liệu (GMP-WHO)	2017	87,8	Vận hành từ 2020, công suất 500 triệu đơn vị sản phẩm/năm
2	Nhà máy Viên – Cốm – Bột (GMP-WHO)	2019	78	Vận hành từ 2023, công suất 930 triệu đơn vị sản phẩm/năm
3	Nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh Betalactam	7/2023	186	Dự kiến vận hành Quý I/2026, công suất 600 triệu đơn vị sản phẩm/năm
4	Nhà máy sản xuất thuốc tiêm, dịch truyền, thuốc nhỏ mắt (GMP-WHO)	7/2024	235	Đang xây dựng. Dự kiến hoàn thành Quý II/2026
5	Nhà máy sản xuất dược liệu mở rộng	7/2024	50	Hoàn thành 10/2025, dự kiến vận hành Quý II/2026, công suất 200 triệu ĐVSP/năm

- Đầu tư máy móc, thiết bị kiểm nghiệm hiện đại, công nghệ tiên tiến từ Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản... đáp ứng yêu cầu quản lý chất lượng nghiêm ngặt (máy quang phổ raman cầm tay, máy sắc ký lỏng, máy sắc ký khí, máy đo độ nhớt, hệ thống bàn thí nghiệm, tủ âm dùng cho vi sinh...).
- Lựa chọn phương án đầu tư phù hợp, tiết kiệm, giúp giảm chi phí khoảng 3,9 tỷ đồng so với mua mới nhưng vẫn đảm bảo chất lượng và hiệu quả sử dụng.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm 2025/2024
Tổng giá trị tài sản	1.094,3	1.363,7	24,62%
Doanh thu thuần	793,3	844,7	6,48%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	60,6	62,2	2,66%
Lợi nhuận khác	-0,1	3,7	3.342,98%
Lợi nhuận trước thuế	60,5	65,9	8,96%
Lợi nhuận sau thuế	48,9	52,0	6,45%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	15% (5% bằng tiền, 10% bằng CP)	12% bằng CP (dự kiến)	

- Quy mô tài sản tiếp tục mở rộng: Tổng tài sản 1.363,7 tỷ đồng, tăng 24,62%, phản ánh chiến lược đầu tư mở rộng sản xuất – kinh doanh.
- Doanh thu tăng ổn định (6,48%), đạt 844,7 tỷ đồng, cho thấy hoạt động kinh doanh duy trì đà tăng trưởng bền vững.
- Hiệu quả kinh doanh được cải thiện: Lợi nhuận trước thuế 65,9 tỷ đồng, tăng 8,96%; lợi nhuận sau thuế 52,0 tỷ đồng, tăng 6,45%.
- Lợi nhuận khác tăng mạnh đạt 3,7 tỷ đồng do thanh lý bất động sản - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Duy trì chính sách chi trả cổ tức ổn định, phù hợp với kết quả kinh doanh và năng lực tài chính, đảm bảo hài hòa quyền lợi của cổ đông và nhu cầu tái đầu tư cho tăng trưởng dài hạn.

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,06	0,98
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,52	0,55
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	63,46	66,68
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	173,67	200,09
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	1,87	1,81
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,80	0,69
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân			
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	6,16	6,16
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	12,23	11,45
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,47	3,82
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	7,64	7,36

- Khả năng thanh toán ngắn hạn giảm nhẹ từ 1,06 xuống 0,98 lần, hệ số thanh toán nhanh cải thiện lên 0,55 lần, phản ánh năng lực đáp ứng nghĩa vụ ngắn hạn ở mức phù hợp.
- Cơ cấu vốn: Hệ số nợ/tổng tài sản tăng lên 66,68%, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu tăng từ 173,67% lên 200,09% cho thấy tỷ trọng nợ trong cơ cấu nguồn vốn tăng, mức đòn bẩy tài chính cao hơn năm trước do nhu cầu vốn cho các dự án đầu tư và mở rộng.
- Hiệu quả sử dụng tài sản có xu hướng giảm nhẹ: Vòng quay tổng tài sản và vòng quay hàng tồn kho giảm, chủ yếu do tăng quy mô tài sản và dự trữ phục vụ kế hoạch sản xuất – kinh doanh.
- Khả năng sinh lời: Mặc dù biên lợi nhuận duy trì ổn định (giữ nguyên mức 6,16%), hiệu quả sinh lời trên vốn và tài sản giảm do gia tăng quy mô tài sản và đòn bẩy tài chính trong bối cảnh tăng đầu tư cho các dự án nhà máy mới.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 26.615.268
- + Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 26.615.268
- + Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

5.2. Cơ cấu cổ đông

(tính đến ngày 31/12/2025)

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/ VDL
I	Cổ đông trong nước	792	26.609.165	266.091.650.000	99,98%
1	Cổ đông nhà nước	0	0	0	0
2	Cổ đông tổ chức	6	10.349.237	103.492.370.000	38,89%
3	Cổ đông cá nhân	786	16.259.928	162.599.280.000	61,09%
II	Cổ đông nước ngoài	3	6.103	61.030.000	0,02%
1	Cá nhân	3	6.103	61.030.000	0,02%
2	Tổ chức	0	0	0	0
Tổng cộng		795	26.615.268	266.152.680.000	100,00%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Dvt: Tỷ đồng

Đợt	Thời gian	Số vốn trước khi tăng	Số vốn sau khi tăng	Ghi chú
1	12/2007	6,777	22,000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược; Phát hành ra công chúng cho cổ đông hiện hữu; Phát hành ESOP
2	10/2012	22,000	26,399	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu
3	11/2014	26,399	39,599	Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu
4	06/2015	39,599	43,559	Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu
5	10/2016	43,559	74,050	Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu
6	05/2018	74,050	96,264	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2017
7	10/2019	96,264	128,352	Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu
8	03/2022	128,352	179,692	Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu
9	07/2023	179,692	206,645	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2022; Phát hành ESOP
10	05/2024	206,645	231,439	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023
11	05/2025	231,439	266,153	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2024; Phát hành ESOP

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

5.5. Các chứng khoán khác

Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường

- Bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển doanh nghiệp thân thiện với môi trường.
- Khuyến khích người lao động sử dụng giao thông công cộng, tiết kiệm năng lượng và nhiên liệu trong hoạt động văn phòng và sản xuất.
- Duy trì, phát triển mảng xanh tại khuôn viên công ty, nhà máy.

- Tuân thủ pháp luật môi trường, thực hiện báo cáo giám sát, quản lý chất thải theo quy định.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- Nguyên vật liệu được quản lý và sử dụng trong định mức, bảo quản đạt chuẩn, hạn chế hao hụt.
- Đa dạng hóa nguồn cung, ưu tiên hợp tác với các nhà cung cấp uy tín, hỗ trợ ổn định hoạt động sản xuất và giảm thiểu rủi ro trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động.
- Tăng cường kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu đầu vào, bảo đảm tuân thủ nghiêm các quy trình, tiêu chuẩn GMP-WHO và các quy định liên quan.
- Tối ưu chi phí qua kế hoạch mua hợp lý, dự báo nhu cầu chính xác và quản lý tồn kho hiệu quả.
- Công ty không sử dụng nguyên vật liệu tái chế trong sản xuất do đặc thù ngành dược phẩm với yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và vệ sinh.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

- Quản lý, giám sát chặt chẽ việc vận hành nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.
- Triển khai các giải pháp tiết kiệm năng lượng, trong đó có hệ thống điện mặt trời tự lắp đặt với tổng công suất đạt 3.600 MWh, góp phần giảm 8,9 tỷ đồng/năm chi phí điện năng.
- Ứng dụng công nghệ sạch, sử dụng hệ thống chiếu sáng LED và nâng cao ý thức tiết kiệm điện trong toàn Công ty.

6.4. Tiêu thụ nước

- Theo dõi, kiểm soát lượng nước sử dụng định kỳ.
- Nâng cao ý thức tiết kiệm nước của người lao động.
- Tối ưu hóa kế hoạch sản xuất và quy trình vệ sinh thiết bị, nhà xưởng nhằm giảm tiêu hao nước trên đơn vị sản phẩm.
- Hệ thống cấp và xử lý nước được đầu tư đồng bộ, đảm bảo đạt chuẩn và tái sử dụng hiệu quả.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, không có vi phạm nào trong năm.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
Số lượng lao động bình quân (người)	475	477
Mức lương trung bình (đồng/người/tháng)	9.300.000	9.400.000

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Không ngừng cải thiện môi trường làm việc, chính sách lương, thưởng, phúc lợi cho NLĐ.
- Đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, đạt yêu cầu về không gian, thông gió, nhiệt độ, độ ẩm...
- Thực hiện đầy đủ công tác an toàn – vệ sinh lao động – phòng cháy chữa cháy; trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân và kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, nhà xưởng định kỳ.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, không để xảy ra tai nạn lao động, sự cố nghiêm trọng.
- Đổi mới công tác quản lý nhân sự, minh bạch chính sách tuyển dụng, đào tạo, đề bạt, khen thưởng.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Triển khai đào tạo thường xuyên và chuyên sâu về chuyên môn, kỹ năng, tiêu chuẩn GMP-WHO,

GPs và nghiệp vụ cho người lao động tại các bộ phận.

- Thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD, cán bộ quản lý, thư ký công ty, người phụ trách quản trị công ty tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty theo quy định: Khóa đào tạo “*Quản trị công ty*” do Viện Phát triển Nguồn nhân lực và Kinh doanh – Đại học Kinh tế TP.HCM tổ chức.
- Phối hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức tập huấn chuyên sâu về đăng ký thuốc, kiểm nghiệm, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và các kỹ năng nghiệp vụ liên quan.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Thực hiện các hoạt động an sinh xã hội như trao học bổng, quà tặng cho học sinh và hộ gia đình chính sách trên địa bàn.
- Tổ chức cấp phát, hỗ trợ thuốc cho người nghèo và cộng đồng tại địa phương thiên tai, khó khăn.
- Duy trì các chương trình xã hội thường niên: hỗ trợ học sinh nghèo, nạn nhân chất độc da cam, quỹ đền ơn đáp nghĩa, Tết vì người nghèo và hỗ trợ bảo hiểm cho người có hoàn cảnh khó khăn.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Doanh thu và lợi nhuận

- Giai đoạn 2021–2025 ghi nhận sự tăng trưởng ổn định qua các năm:

Dvt: triệu đồng

Chỉ tiêu/Năm	2021	2022	2023	2024	2025	BQ 5 năm
Doanh thu	521.798	687.047	725.130	793.261	844.674	714.382
Lợi nhuận trước thuế	41.378	53.239	54.196	60.481	65.903	55.039
Lợi nhuận sau thuế	33.226	42.910	43.613	48.890	52.041	44.136

- Năm 2025:

- + Doanh thu: **844,7 tỷ đồng**, tăng **6,48%** so với năm 2024, vượt **3,26%** kế hoạch (818 tỷ đồng).
- + Lợi nhuận trước thuế: **65,9 tỷ đồng**, tăng **8,96%**, vượt **3,13%** kế hoạch (63,9 tỷ đồng).
- + Lợi nhuận sau thuế: **52,0 tỷ đồng**, tăng **6,45%**.

- Kết quả trên cho thấy Công ty tiếp tục phát triển bền vững, hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Hiệu quả hoạt động được củng cố nhờ chiến lược kinh doanh phù hợp, linh hoạt, mở rộng thị trường hợp lý và kiểm soát chi phí chặt chẽ.

1.2. Sản xuất và phân phối

1.2.1. Sản xuất:

a) Sản lượng sản xuất

Dạng bào chế	Sản lượng (đơn vị sản phẩm)		Tăng/Giảm
	Năm 2024	Năm 2025	
Ống nhựa	395.480	993.740	151,27%
Gói bột	32.207.296	40.808.429	26,71%
Chai	4.267.896	5.184.895	21,49%
Viên nén	376.048.179	438.425.457	16,59%

Dạng bào chế	Sản lượng (đơn vị sản phẩm)		Tăng/Giảm
	Năm 2024	Năm 2025	
Gói nước	17.097.597	19.316.054	12,98%
Viên nang	260.289.033	278.020.384	6,81%
Viên nén bao phim	650.388.035	649.083.243	-0,20%
Tube	1.306.934	1.246.847	-4,60%
Khẩu trang	0	1.447.020	
Tổng cộng	1.342.000.450	1.434.526.069	6,89%

- Tổng sản lượng năm 2025 đạt 1,43 tỷ đơn vị sản phẩm, tăng 6,89% so với năm 2024.
- Sản lượng tăng chủ yếu ở các dạng bào chế chủ lực như viên nén (+16,59%), viên nang (+6,81%), gói bột (+26,71%), chai (+21,49%), phản ánh nhu cầu thị trường tích cực và khai thác hiệu quả công suất dây chuyền.
- Một số dạng bào chế giảm nhẹ (tube, viên nén bao phim) do điều chỉnh cơ cấu sản phẩm và kế hoạch sản xuất nhằm tối ưu hiệu quả.
- Bổ sung sản phẩm mới (khẩu trang), góp phần đa dạng hóa danh mục và gia tăng tổng sản lượng.
- Kết quả trên cho thấy công tác điều hành sản xuất linh hoạt, phù hợp định hướng phát triển và nhu cầu thị trường.

b) Công tác đăng ký sản phẩm và nghiên cứu phát triển

- Hoàn thành 570 lượt hồ sơ đăng ký, bổ sung và thay đổi.
- Được cấp 33 số đăng ký mới (24 thuốc hóa dược, 4 thuốc dược liệu, 5 thuốc cổ truyền).
- Hồ sơ đăng ký cho Nhà máy thuốc kháng sinh Betalactam đạt yêu cầu >6 thuốc, kỳ vọng được cấp số trong tháng 02/2026.
- Tổng giấy phép lưu hành sản phẩm là 790 – con số không phải doanh nghiệp nào cũng đạt được - là lợi thế cạnh tranh quan trọng, giúp công ty duy trì doanh thu ổn định và dài hạn.
- Hoàn thiện 482 mẫu gửi kiểm nghiệm, triển khai sản xuất thương mại 56 sản phẩm mới.
- Tiếp nhận, xử lý 26 đơn hàng gia công (trị giá 2,2 tỷ)
- Soạn thảo hồ sơ tài liệu chuẩn bị cho nhà máy dịch truyền, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt.

c) Quản trị hệ thống chất lượng

- Hệ thống chất lượng được hoàn thiện, mở rộng đến giai đoạn phát triển sản phẩm và tạo thuận lợi cho việc đổi mới, cải tiến liên tục, tăng cường liên kết giữa R&D với các hoạt động sản xuất.
- Tự thanh tra, đánh giá chất lượng 2 lần/năm để bảo đảm tính hiệu quả và phù hợp của hệ thống.
- Rà soát chất lượng sản phẩm định kỳ hàng năm, hồ sơ lưu trữ đầy đủ.
- Thực hiện nghiêm kế hoạch thẩm định gốc, bảo đảm các quy trình, thiết bị và hệ thống đáp ứng yêu cầu chất lượng.
- Đẩy mạnh công tác đào tạo, kết hợp đào tạo nội bộ định kỳ và cử cán bộ tham gia các khóa chuyên sâu bên ngoài về đăng ký thuốc, kiểm nghiệm vô khuẩn, nội độc tố, hiệu chuẩn nhiệt ẩm kế...
- Ứng dụng công nghệ thông tin (bộ phận IT của công ty tự viết phần mềm) trong quản lý thay đổi, xem xét chất lượng sản phẩm, kiểm soát sai lệch... góp phần nâng cao hiệu quả quản trị.

1.2.2. Phân phối:

- Danh mục sản phẩm đa dạng với >700 mã thành phẩm, tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường dược phẩm khắc nghiệt.
- Cơ cấu doanh thu: ETC \approx 40%, OTC \approx 60% (tăng nhờ nhận diện thương hiệu và hiệu ứng kê toa).
- Mạng lưới phân phối toàn quốc: An Giang 35,62% (duy trì ổn định), TP. HCM 38,26% (thị trường trọng điểm), Đà Nẵng và Hà Nội 26,12%.
- Thị trường quốc tế: Duy trì xuất khẩu sang Campuchia, Myanmar, mở rộng sang Hàn Quốc, Yemen, Somali, Afghanistan.
- Trải qua 45 năm hình thành và phát triển, Agimexpharm đã xây dựng được tệp khách hàng rộng lớn, với nền tảng hợp tác ổn định, góp phần thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và mở rộng thị phần.
- Chỉ số duy trì khách hàng cao: Tỷ lệ tiếp tục sử dụng sản phẩm, tái ký hợp đồng, mức độ hài lòng... đều trên 90%.
- Kho vận - Logistic: 30 nhân sự (giảm 01), 6 kho (9.429 m², tăng 01 kho), 7 xe tải (500 kg – 8 tấn).
- Quy mô kho vận được mở rộng trong khi nhân sự tinh gọn, nhưng vẫn đảm bảo năng lực logistics lớn và vận hành hiệu quả, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất – kinh doanh. Trong năm 2025, vận chuyển 11.949 tấn nguyên liệu, bao bì và thành phẩm.
- Hoạt động cấp phát, vận chuyển, giao nhận chính xác, nhanh chóng, hạn chế tối đa sai sót, không phát sinh thất thoát, hư hỏng. Tiến độ giao hàng được khách hàng đánh giá rất cao.

2. Tình hình tài chính

- **Tổng nguồn vốn** 1.363,7 tỷ, tăng 24,62% chủ yếu do đầu tư mở rộng nhà máy, máy móc thiết bị, gia tăng hàng tồn kho và các khoản phục vụ sản xuất – kinh doanh.
- Quy mô vốn còn khiêm tốn, trong khi nhu cầu cho hoạt động và các dự án trọng điểm tăng.
- Trong năm 2025, đã triển khai các đợt tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng cường năng lực tài chính, bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển dài hạn.
- **Nợ phải trả:** 909,2 tỷ, tăng 30,94% phù hợp với quy mô hoạt động và kế hoạch đầu tư, trong đó:
 - + **Nợ ngắn hạn:** 792,6 tỷ, tăng 37,64%. 04 khoản có thay đổi giá trị lớn, cho thấy Công ty chiếm dụng vốn tốt, nhưng đồng thời cũng tăng rủi ro thanh toán khi nợ ngắn đang tăng cao. Tuy nhiên, đây chỉ là dữ liệu thời điểm:
 - Phải trả người bán: giảm 22,3 tỷ
 - Doanh thu chưa thực hiện: tăng 3,8 tỷ
 - Phải trả khác: tăng 141,7 tỷ
 - Vay và nợ thuê tài chính: tăng 92,8 tỷ
 - + **Nợ dài hạn:** 116,6 tỷ, giảm 1,63%, qua đó góp phần giảm áp lực đòn bẩy tài chính. Trong năm tới, Công ty sẽ chủ động gia tăng nguồn vốn trung và dài hạn nhằm cân đối cơ cấu nợ và giảm áp lực dòng tiền.
- **Hàng tồn kho** 341,5 tỷ, tăng 10,72% chủ yếu do tăng dự trữ nguyên vật liệu và thành phẩm chiến lược phục vụ sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn cung trong bối cảnh biến động giá và chuỗi cung ứng. Nhìn chung, mức biến động này vẫn trong tầm kiểm soát, phù hợp với giai đoạn Công ty mở rộng quy mô.
- **Các chỉ tiêu thanh khoản** ở mức hợp lý, phản ánh khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính ngắn hạn.

- **Chi phí** mua nguyên vật liệu năm 2025 là 518,2 tỷ đồng, tăng 7,96%, tiếp tục là thách thức lớn, chiếm tỷ trọng cao trong giá thành sản phẩm và chịu tác động bởi chi phí vận chuyển, biến động tỷ giá, gián đoạn nguồn cung và các yêu cầu pháp lý ngày càng nghiêm ngặt. Công ty triển khai đồng bộ các giải pháp tối ưu chi phí, đồng thời đa dạng hóa nguồn cung nhằm nâng cao khả năng chủ động ứng phó các rủi ro về nguyên vật liệu.
- **Kết quả tăng trưởng** đạt được trong bối cảnh kinh tế khó khăn, chi phí đầu vào biến động, thể hiện hiệu quả quản trị chi phí và điều hành.
- **Lưu chuyển tiền tệ** của Công ty thể hiện ở bảng sau:

Dòng tiền thuần từ (triệu đồng)	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động kinh doanh	14.999	25.500	50.250	60.755	138.479
Hoạt động đầu tư	(23.441)	(126.696)	(75.782)	(205.384)	(34.077)
Hoạt động tài chính	17.752	85.889	45.234	129.988	53.103
Tổng	9.310	(15.307)	19.702	(14.641)	157.506

- Tổng lưu chuyển tiền thuần năm 2025 đạt 157.506 triệu đồng, cho thấy tình hình tài chính lành mạnh, ổn định và khả năng cân đối dòng tiền tốt, giảm phụ thuộc tương đối vào nguồn vốn tài chính bên ngoài. Cụ thể:
 - + Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh và bền vững, đạt 138.479 triệu đồng, chủ yếu do các khoản vốn huy động chưa giải ngân và tiền gửi tiết kiệm dùng để ký quỹ mở L/C.
 - + Dòng tiền từ hoạt động đầu tư âm do Công ty tiếp tục mở rộng đầu tư nhà máy, máy móc thiết bị và hạ tầng, đặc biệt là dự án Nhà máy dịch truyền, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt. Năm 2025 mức âm giảm còn (34.077) triệu đồng, cho thấy áp lực đầu tư đã hạ nhiệt so với 2024.
 - + Dòng tiền từ hoạt động tài chính duy trì dương, góp phần đảm bảo nhu cầu vốn và thanh khoản.

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu $\geq 10\%$, hướng tới quy mô 1.200 tỷ đồng trong các năm tới.
- Mở rộng thị trường mới song song củng cố và phát triển thị trường hiện hữu.
- Tiếp tục triển khai và hoàn thiện các dự án đầu tư trọng điểm, khai thác hiệu quả công suất các nhà máy đã hoàn thành.
- Tăng cường kiểm soát dòng tiền, nâng cao hiệu quả quản trị tài chính.
- Phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh nâng cao năng lực quản lý, năng suất và hiệu quả làm việc.

4. Báo cáo đánh giá liên quan trách nhiệm về môi trường, xã hội, người lao động của công ty

- Phát triển bền vững gắn với trách nhiệm xã hội, coi nguồn nhân lực là nền tảng phát triển dài hạn.
- Đảm bảo việc làm, thu nhập và phúc lợi cho 489 người lao động. Tiền lương thực hiện trong năm là 54 tỷ đồng, tăng 2,9%.
- Chăm lo đời sống tinh thần cho nhân viên qua các hoạt động như du lịch hè tại Phan Thiết, Đà Lạt và các chuyến tham quan nước ngoài. Đặc biệt, Công ty đã từng tổ chức cho toàn thể nhân viên được trải nghiệm đi máy bay, thể hiện sự quan tâm và ghi nhận dành cho toàn bộ đội ngũ.
- Nhân viên có thành tích xuất sắc được khen thưởng kịp thời bằng tiền thưởng nóng và các phần thưởng xứng đáng. Đồng thời, chú trọng đào tạo, tạo điều kiện tiếp cận kiến thức mới, nâng cao chuyên môn và kỹ năng.
- Bảo đảm quyền lợi cổ đông thông qua chính sách cổ tức ổn định (5% bằng tiền, 10% bằng CP) và duy trì giá trị cổ phiếu (thị giá tại ngày 31/12/2025 đạt 36.900 đồng/CP).

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước. Tổng số thuế đã nộp năm 2025 là 16,3 tỷ đồng.
- Đạt giải thưởng trong các phong trào “Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu tỉnh An Giang 2025”, hội thi “Sáng tạo kỹ thuật tỉnh An Giang lần XIV năm 2024-2025”.
- Nhiều giải thưởng, chứng nhận uy tín về thương hiệu, chất lượng và quản trị:
 - + Chứng nhận GMP, GSP, GLP, GDP, ISO
 - + Top 10 Asean Strong Brand
 - + Nhiều năm liên tiếp đạt Hàng Việt Nam Chất lượng Cao
 - + Ngôi sao Thuốc Việt
 - + Doanh nghiệp văn hóa
 - + Doanh nghiệp Vì người lao động

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

1.1. Đánh giá kết quả hoạt động

- Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 được duy trì ổn định trong bối cảnh thị trường khó khăn.
- Các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận cơ bản đạt kế hoạch đề ra.
- Công tác quản lý chất lượng, đầu tư và kiểm soát chi phí được thực hiện hiệu quả.
- Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững.

1.2. Đánh giá thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ

Nội dung	Kết quả thực hiện
Sản xuất kinh doanh 2025	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 848,1 tỷ đồng - Doanh thu thuần: 844,7 tỷ đồng (vượt 3,26% kế hoạch) - Lợi nhuận trước thuế: 65,9 tỷ đồng (vượt 3,13% kế hoạch) - Lợi nhuận sau thuế: 52,0 tỷ đồng
Lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho niên độ tài chính 2025	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức 2024	- 19/05/2025: hoàn tất trả cổ tức bằng tiền (5%/VĐL) - 16/05/2025: hoàn tất phát hành 2.314.130 cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu (10%/VĐL) - Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2024 tỷ lệ 7,5%/LNST: 3,7 tỷ đồng
Phát hành cổ phiếu	16/05/2025: hoàn tất phát hành 1.157.197 cổ phiếu ESOP, 2.314.130 cổ phiếu để trả cổ tức
Tiền lương, thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành năm 2025	<i>Tham khảo điểm 1a, khoản 1, mục VII Bản thuyết minh Báo cáo tài chính – Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025, đã được công bố thông tin theo quy định</i>

1.3. Các thành tựu chính

- Duy trì sản xuất - kinh doanh ổn định, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận cơ bản đạt kế hoạch đề ra (doanh thu tăng 6,48%, lợi nhuận trước thuế tăng 8,96%).
- Sản lượng sản xuất tăng 6,89%, đạt hơn 1,43 tỷ đơn vị sản phẩm, trong đó các dạng bào chế chủ

lực tiếp tục tăng trưởng tốt.

- Khai thác hiệu quả các dây chuyền sản xuất đạt chuẩn GMP-WHO, điều hành sản xuất linh hoạt, tối ưu cơ cấu sản phẩm theo nhu cầu thị trường.
- Triển khai đúng tiến độ các dự án trọng điểm, tiếp tục đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, tạo nền tảng cho tăng trưởng trung và dài hạn.
- Quản lý tài chính và dòng tiền hiệu quả, bảo đảm khả năng thanh toán, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và uy tín với các tổ chức tín dụng.
- Thực hiện tốt công tác quản trị công ty, tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật, công bố thông tin chính xác, minh bạch, kịp thời, bảo vệ quyền lợi cổ đông.
- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động.
- Tích cực thực hiện trách nhiệm xã hội và môi trường...

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty

- Phương pháp giám sát

- + Xem xét báo cáo và chất vấn trực tiếp Ban TGD tại các cuộc họp HĐQT định kỳ.
- + Theo dõi, đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu trọng yếu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT.
- + Thường xuyên trao đổi, thống nhất giải pháp và giám sát việc triển khai các hoạt động đầu tư, tài chính, kinh doanh, quản lý dự án và quản trị rủi ro.

- Kết quả giám sát:

- + Ban TGD và đội ngũ quản lý triển khai thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết ĐHĐCĐ, HĐQT.
- + Hoạt động điều hành tuân thủ pháp luật, Điều lệ, Quy chế nội bộ Công ty.
- + TGD thực hiện đầy đủ vai trò, trách nhiệm, điều hành linh hoạt, chủ động thích ứng với bối cảnh kinh doanh năm 2025, góp phần hoàn thành các mục tiêu và gia tăng giá trị cho cổ đông.

* **Kết luận:** Hội đồng quản trị đánh giá hoạt động của Ban TGD năm 2025 là hiệu quả, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển ổn định và bền vững của Agimexpharm.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1. Kế hoạch kinh doanh năm 2026

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	% Tăng trưởng
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	844,7	930	10,10%
LN trước thuế (tỷ đồng)	65,9	72	9,26%
Tỷ suất LNTT/DT (%)	7,8%	7,7%	

3.2. Mục tiêu về Quản trị Công ty

- Quản trị công ty minh bạch, tuân thủ pháp luật, Điều lệ và các quy chế quản trị nội bộ.
- Nâng cao vai trò giám sát, phối hợp hiệu quả giữa HĐQT, BKS và Ban TGD.
- Giám sát các hoạt động trọng yếu của Công ty, bảo đảm định hướng chiến lược và quản trị rủi ro hiệu quả, đồng thời nghiên cứu các giải pháp tăng cường nguồn vốn cho Công ty.
- Công bố thông tin minh bạch, kịp thời và chính xác, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông và các bên liên quan.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập		Số lượng CP sở hữu (tại ngày 31/12/2025) (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu/ VDL (%)
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm		
1	Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT	08/4/2023		445.779	1,67%
2	Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch HĐQT	08/4/2023		3.395.946	12,76%
3	Bà Trần Thị Đào	TV. HĐQT không điều hành	08/4/2023		8.034.637 (Đại diện phần vốn góp CTCP DP Imexpharm)	30,19%
4	Ông Nguyễn Quốc Định	TV. HĐQT không điều hành	08/4/2023		0	0%
5	Ông Phạm Uyên Nguyên	TV. HĐQT không điều hành	08/4/2023		3.815.450	14,34%
6	Ông Huỳnh Hoàng Hà	TV. HĐQT	08/4/2023		210.000	0,79%

- Lý lịch các thành viên HĐQT:

1. Bà Phạm Thị Bích Thủy – Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Xem lý lịch chi tiết tại Mục 2, Phần II. Tình hình hoạt động trong năm

2. Ông Nguyễn Văn Kha – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Xem lý lịch chi tiết tại Mục 2, Phần II. Tình hình hoạt động trong năm

3. Bà Trần Thị Đào – TV. HĐQT không điều hành

Năm sinh: 01/05/1952

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ

Quá trình công tác:

- 1984 - 1998: Giám Đốc Công ty Dược Đồng Tháp
- 1999 - 2000: Giám Đốc Công ty Dược phẩm Trung ương 7
- 08/2001 - 04/2013: Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc CTCP Dược phẩm Imexpharm
- 05/2013 - 04/2023: Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc CTCP Dược phẩm Imexpharm
- 03/2018 - nay: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc CTCP Dược phẩm Imexpharm
- 05/2023 - nay: Thành viên HĐQT không điều hành CTCP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT không điều hành

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc CTCP Dược phẩm Imexpharm

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2025:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

- Đại diện sở hữu Công ty CP Dược phẩm Imexpharm: 8.034.637 cổ phần (chiếm tỷ lệ 30,19% vốn điều lệ).

4. Ông Nguyễn Quốc Định – TV. HĐQT không điều hành

Năm sinh: 20/06/1962

Trình độ chuyên môn: Tài chính – Kế toán

Quá trình công tác:

- 1979 - 1984 : Học Đại học Tài chính Kế toán - Cơ sở 2 TP. HCM
- 1985 - 1991: Chuyên viên Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
- 1992 - 1995 : Phó phòng Tài chính Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp
- 1995 - 1999 : Trưởng phòng Nghiệp vụ I Cục Quản lý Vốn và Tài sản Nhà nước tại Doanh nghiệp tỉnh Đồng Tháp
- 1999 - 2000 : Phó giám đốc Công ty Dược phẩm Trung Ương 7
- 2001 - 2004: Phó giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- 2005 - 2024: Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- 2018 - nay: Thành viên HĐQT không điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT không điều hành

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2025:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

5. Ông Phạm Uyên Nguyên - TV. HĐQT không điều hành

Năm sinh: 08/06/1968

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

- 1988 - 1991: Phóng viên tập sự Báo Tuổi Trẻ TP. HCM
- 1991 - 1994: Cán bộ nghiên cứu Viện Kinh tế TP. HCM
- 1994 - 1997: Du học Singapore ThS. Quản trị Kinh doanh ngành Tài chính Ngân hàng
- 1997 - 2000: Phó trưởng ban Thẩm định Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị TP. HCM
- 2000- 2003: Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt chi nhánh TP. HCM
- 2003 - 2007: Giám đốc điều hành, trưởng văn phòng đại diện Công ty Vina Capital Investment Management Ltd.
- 2007 - 2012: Tổng giám đốc Công ty CP Quản lý Quỹ hợp lực Việt Nam
- 2012 - nay: Thành viên HĐQT không điều hành Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên HĐQT không điều hành

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2025:

- Sở hữu cá nhân: 3.815.450 cổ phần (chiếm tỷ lệ 14,34% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

6. Ông Huỳnh Hoàng Hà – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Xem lý lịch chi tiết tại Mục 2, Phần II. Tình hình hoạt động trong năm

- Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Nguyễn Văn Kha	- Trong năm 2025, HĐQT đã tổ chức đầy đủ 04 cuộc họp định kỳ theo quy định, đều có sự tham gia của Trưởng BKS. - Ngoài ra, còn tổ chức các cuộc họp trực tuyến để kịp thời xem xét, quyết định các vấn đề phát sinh trong quản trị, điều hành. - Các cuộc họp được tổ chức đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật và Điều lệ, Quy chế Công ty; các nghị quyết được ban hành hợp lệ và lưu trữ đầy đủ.	100%
2	Bà Phạm Thị Bích Thủy		100%
3	Bà Trần Thị Đào		100%
4	Ông Nguyễn Quốc Định		100%
5	Ông Phạm Uyên Nguyên		100%
6	Ông Huỳnh Hoàng Hà		100%

- Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ không còn là thành viên BKS	Số lượng CP sở hữu (tại ngày 31/12/2024)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	08/04/2023	36.402	0,14%
2	Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	08/04/2023	0	0,00%
3	Bà Phạm Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	08/04/2023	7.761	0,03%

- Lý lịch các thành viên Ban Kiểm soát:

1. Bà Trần Thị Thanh Hằng – Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh: 03/11/1977

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

- 1995 - 2000: Học Đại học Hàng Hải
- 2001 - 2003: Thạc sĩ Kinh tế Vận tải biển Trường Đại học Hàng Hải
- 2000 - 2007: Giảng viên Khoa Kinh tế Vận tải biển Trường ĐH GTVT TP. HCM
- 2004 - nay: Giảng viên bán cơ hữu dạy Môn Thị trường chứng khoán Khoa Quản trị Kinh doanh Trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ TP. HCM
- 2004 - 2006: Giám đốc Công ty CP Phát Phát TP. HCM
- 2007 - 2010: Giám đốc Công ty CP Hồng Ngân TP. HCM
- 2009 - 2013: Cử nhân Luật Trường Đại học Luật TP. HCM

- 2010 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát CTCP Dược phẩm Agimexpharm, Tổng Giám đốc CTCP Đầu tư & Đào tạo Doanh Chủ TP.HCM

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Trưởng Ban Kiểm soát

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

- Tổng giám đốc CTCP Đầu tư và Đào tạo Doanh Chủ
- Trưởng Ban Kiểm soát CTCP Kỹ Nghệ Đô Thành

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2025:

- Sở hữu cá nhân: 36.402 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,14% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ).

2. Bà Nguyễn Hồng Ngọc - Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 29/08/1986

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính

Quá trình công tác:

- 2008 - 2015: Nhân viên Phòng Kế toán Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- 2015 - 2017: Tổ trưởng phụ trách kiểm tra chi phí bán hàng CTCP Dược phẩm Imexpharm
- 2017 - nay: Phó Trưởng phòng Kế toán Công ty CP Dược phẩm Imexpharm
- 2018 – nay: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Thành viên BKS CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Phó Trưởng phòng Kế toán CTCP DP Imexpharm

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2025:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

3. Bà Phạm Hải Yến – Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 15/03/1992

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế Quốc tế

Quá trình công tác:

- 2010 - 2014: Học Kinh tế đối ngoại - Trường Đại học Ngoại Thương TP.HCM
- 2016 - 2018: Học Thạc sĩ Kinh tế Quốc tế - Trường Đại học Ngoại Thương TP.HCM
- 2015 - 2018: Kiểm toán viên - Công ty TNHH KPMG Việt Nam
- 2018 – nay: Người phụ trách quản trị Công ty CP DP Agimexpharm
- 04/2023 - nay: Người phụ trách quản trị Công ty và Thành viên BKS CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ công tác hiện nay tại AGIMEXPHARM: Người phụ trách quản trị Công ty và Thành viên BKS CTCP DP Agimexpharm

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 31/12/2025:

- Sở hữu cá nhân: 7.761 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0,03% vốn điều lệ)
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ)

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Các cuộc họp trong năm của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	2/2	100%	100%
2	Bà Nguyễn Hồng Ngọc	2/2	100%	100%
3	Bà Phạm Hải Yên	2/2	100%	100%

- Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông:

- + Chủ tịch HĐQT đảm bảo BKS được mời tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT.
- + Giám sát việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty, nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT trong hoạt động quản trị, điều hành.
- + Ban TGD thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với định hướng chiến lược đã được HĐQT phê duyệt.
- + Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin và phối hợp với BKS trong công tác kiểm tra, giám sát. Qua giám sát chưa phát hiện sai phạm.
- + Kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính, việc lập và công bố báo cáo tài chính, việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản của Công ty.
- + Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban TGD nhằm đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả và phòng ngừa rủi ro.
- + Đánh giá tính hợp pháp, trung thực và cẩn trọng trong quản lý, điều hành của người quản lý.
- + Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, tiếp nhận, xem xét các ý kiến, kiến nghị của cổ đông theo thẩm quyền

- Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- + BKS phối hợp với HĐQT và Ban TGD trong việc trao đổi thông tin, cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra, giám sát theo quy định.
- + HĐQT, Ban TGD và các cán bộ quản lý tạo điều kiện để BKS thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ và quy định pháp luật.
- + BKS tham dự các cuộc họp thường kỳ của HĐQT, kịp thời trao đổi, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và điều hành.
- + Sự phối hợp hoạt động được thực hiện thường xuyên, minh bạch, đảm bảo quản trị, điều hành Công ty tuân thủ pháp luật và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Họ và tên	Chức danh	Cộng thu nhập
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	436.300.625
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	808.000.000

Họ và tên	Chức danh	Cộng thu nhập
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	447.406.370
Bà Trần Thị Đào	Thành viên HĐQT không điều hành	165.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên HĐQT không điều hành	165.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên HĐQT không điều hành	165.000.000
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	155.317.280
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	195.398.931
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	161.000.000
Bà Phạm Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	15.303.360
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	42.000.000
Cộng		2.755.726.566

3.2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ, người có liên quan

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Bà. Phạm Thị Bích Thủy	CT. HĐQT – Phó Tổng giám đốc	405.254	1,75%	445.779	1,67%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu
2	Ông. Nguyễn Văn Kha	Phó CT. HĐQT - Tổng giám đốc	3.069.223	13,26%	3.395.946	12,76%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu; Bổ sung danh mục đầu tư
3	Ông. Phạm Uyên Nguyên	Thành viên HĐQT	3.468.591	14,99%	3.815.450	14,34%	Bổ sung danh mục đầu tư
4	Ông. Huỳnh Hoàng Hà	Thành viên HĐQT - Phó TGD	171.000	0,74%	210.000	0,79%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu; Bổ sung danh mục đầu tư
4.1	Bà. Lê Thị Thu Trúc	- Người có liên quan đến Ông Huỳnh Hoàng Hà – Vợ	2.240	0,01%	2.464	0,01%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu
4.2	Ông. Huỳnh Hoàng Sang	- Người có liên quan đến Ông Huỳnh Hoàng Hà - Anh ruột	1.836	0,01%	2.019	0,01%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu
5	Bà. Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng BKS	33.093	0,14%	36.402	0,14%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu
6	Bà. Phạm Hải Yến	Thành viên BKS	7.056	0,03%	7.761	0,03%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu
6.1	Ông. Từ Minh Trí	- Người có liên quan đến Bà Phạm Hải Yến - Chồng	20.928	0,09%	23.020	0,09%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu
7	Ông. Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	103.000	0,45%	113.299	0,43%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu
8	Ông. Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	125.420	0,54%	137.962	0,52%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu
8.1	Bà. Lâm Thị Bích Thảo	- Người có liên quan đến Ông Lâm Trí Hiền – Em gái	2.464	0,01%	2.710	0,01%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu
9	Bà. Lê Minh Ngọc	Người được ủy quyền công bố thông tin	5.824	0,03%	6.406	0,02%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
9.1	Ông. Lê Văn Mác	- Người có liên quan đến Bà Lê Minh Ngọc - Cha	73.546	0,32%	133.156	0,50%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu; Bổ sung danh mục đầu tư
9.2	Bà. Lâm Hoàng Anh	- Người có liên quan đến Bà Lê Minh Ngọc - Mẹ	79.677	0,34%	37.100	0,14%	Nhu cầu cá nhân
9.3	Ông. Nguyễn Thái Cường	- Người có liên quan đến Bà Lê Minh Ngọc - Chồng	58.528	0,25%	64.380	0,24%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu
10	Bà. Trần Nguyễn Minh Hiền	Kế toán trưởng/	63.708	0,28%	70.078	0,26%	Nhận cổ tức 2024 bằng cổ phiếu
10.1	Ông. Nguyễn Ngọc Hoà Nghi	- Người có liên quan đến Bà Trần Nguyễn Minh Hiền - Chồng	9.548	0,04%	0	0,00%	Nhu cầu cá nhân

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn

Stt	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ đông lớn	1400384433 do Sở KH-ĐT tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 01/08/2001, Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp thay đổi lần thứ 34 ngày 06/11/2025	Số 4, Đường 30/4, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	01/01/2025 đến 31/12/2025	01/NQ-AGP.HĐQT ngày 01/01/2025	Mua hàng hóa (trước thuế): 11.374.462.230 đồng Bán hàng hóa (trước thuế): 20.038.517.256 đồng Trả cổ tức 2024: + 5% bằng tiền: 3.652.108.000 đồng; + 10% bằng cổ phiếu: 730.421 cổ phiếu
2	Công ty Cổ phần Liên Phát Vũng Tàu	Cổ đông lớn	0318503862 do Sở KH-ĐT TPHCM cấp lần đầu ngày 11/06/2024, Sở Tài chính TPHCM cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 02/06/2025	4/23A Đặng Công Bình, Ấp Nhị Tân 2, Xã Xuân Thới Sơn, TPHCM, VN	01/01/2025 đến 31/12/2025		Trả cổ tức 2024: + 5% bằng tiền: 643.835.500 đồng; + 10% bằng cổ phiếu: 128.767 cổ phiếu

4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

- Xác định quản trị công ty là yếu tố cốt lõi bảo đảm tăng trưởng và phát triển bền vững.
- Xây dựng cơ cấu quản trị phù hợp quy định pháp luật và tiệm cận các thông lệ quản trị tốt.
- Bảo đảm quyền lợi và đối xử bình đẳng giữa các cổ đông.
- Công bố thông tin minh bạch, đầy đủ, kịp thời và chính xác.
- Bảo đảm định hướng chiến lược của công ty.
- Tăng cường năng lực quản trị cho các thành viên HĐQT, Ban TGD, Thư ký Công ty, Người phụ trách quản trị công ty thông qua các chương trình đào tạo theo quy định.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Số: 4.0049/26/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

2.1. Bảng cân đối kế toán

				Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		777.726.903.970	609.778.715.709
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		171.479.406.892	13.948.008.363
1.	Tiền	111	V.1	125.493.642.022	13.948.008.363
2.	Các khoản tương đương tiền	112		45.985.764.870	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.097.651.256	6.097.651.256
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.097.651.256	1.097.651.256
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	5.000.000.000	5.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234.807.300.506	258.783.146.773
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	154.328.616.775	179.484.989.939
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.973.546.025	11.395.809.469
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	79.105.856.579	72.277.704.717
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.600.718.873)	(4.375.357.352)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		341.450.986.601	308.381.483.918
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	341.450.986.601	308.381.483.918
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		23.891.558.715	22.568.425.399
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	703.417.818	521.868.117
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.020.588.406	22.046.557.282
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	167.552.491	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		585.933.358.989	484.500.169.796
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		23.772.155.478	4.954.484.111
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	23.772.155.478	4.954.484.111
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		401.716.726.273	409.569.275.905
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	321.849.395.361	332.661.038.753
-	<i>Nguyên giá</i>	222		502.428.649.474	467.835.369.452
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(180.579.254.113)	(135.174.330.699)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	61.718.901.019	55.314.565.893
-	<i>Nguyên giá</i>	225		68.420.125.038	72.153.583.937
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(6.701.224.019)	(16.839.018.044)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	18.148.429.893	21.593.671.259
-	<i>Nguyên giá</i>	228		20.510.164.376	23.918.228.698
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.361.734.483)	(2.324.557.439)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		125.438.110.860	47.427.697.783
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	125.438.110.860	47.427.697.783
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.130.750.000	17.130.750.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	17.130.750.000	17.130.750.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.875.616.378	5.417.961.997
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	17.875.616.378	5.417.961.997
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.363.660.262.959	1.094.278.885.505
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		909.239.635.478	694.419.479.026
I. Nợ ngắn hạn	310		792.607.200.373	575.850.059.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	93.879.304.480	116.186.090.928
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.460.079.631	5.840.952.759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	13.578.767.542	11.518.187.495
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.570.510.420	1.013.603.826
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	4.172.755.675	379.827.892
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	142.747.679.592	1.091.395.710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	515.594.422.349	422.757.402.847
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	11.603.680.684	17.062.598.157
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		116.632.435.105	118.569.419.412
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	116.632.435.105	118.569.419.412
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		454.420.627.481	399.859.406.479
I. Vốn chủ sở hữu	410		454.420.627.481	399.859.406.479
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	266.152.680.000	231.439.410.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>266.152.680.000</i>	<i>231.439.410.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	34.984.290.700	25.726.714.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	101.242.219.168	93.803.543.069
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	52.041.437.613	48.889.738.710
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	<i>48.889.738.710</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>52.041.437.613</i>	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>1.363.660.262.959</u>	<u>1.094.278.885.505</u>

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	848.135.753.173	799.149.067.144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.461.755.453	5.887.873.702
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		844.673.997.720	793.261.193.442
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	589.133.708.669	560.244.231.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		255.540.289.051	233.016.962.350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	756.198.195	2.974.573.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	42.606.632.079	32.597.535.588
Trong đó: chi phí lãi vay	23		39.511.710.248	29.377.177.633
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	103.359.913.113	97.704.189.406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	48.123.349.197	45.094.611.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.206.592.857	60.595.199.807
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.696.781.143	182.542.399
12. Chi phí khác	32	VI.9	115.000	296.558.708
13. Lợi nhuận khác	40		3.696.666.143	(114.016.309)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.903.259.000	60.481.183.498
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	13.861.821.387	11.591.444.788
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>52.041.437.613</u>	<u>48.889.738.710</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL10a,b	<u>1.810</u>	<u>1.748</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL10a,b	<u>1.810</u>	<u>1.748</u>

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.903.259.000	60.481.183.498
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11	36.832.268.614	31.890.192.894
- Các khoản dự phòng	03	V.6	225.361.521	26.494.970
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4, VI.5	(19.223.884)	128.036.451
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, VI.8, VI.9	(3.458.453.381)	(102.675.456)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	39.511.710.248	29.377.177.633
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		138.994.922.118	121.800.409.990
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.978.553.427)	(19.287.845.531)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.069.502.683)	(17.895.573.848)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		113.030.913.362	20.368.410.594
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.206.951.971)	21.083.342
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, VI.5	(39.359.499.610)	(29.279.383.452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(11.735.497.308)	(10.582.967.422)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.460.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20, V.21	(12.196.709.584)	(4.391.806.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138.479.120.897	60.754.786.720
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, V.9, V.12, V.13,	(83.051.723.669)	(223.273.767.719)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		48.628.889.494	17.522.594.093
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4, V.5a	345.764.870	367.100.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.077.069.305)	(205.384.072.667)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.21	20.829.546.000	-
2. Trả lại cổ phiếu đã mua lại	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a,b	745.480.025.923	715.297.928.544
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(669.682.940.818)	(565.524.106.584)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19a,b	(31.661.258.482)	(19.322.133.434)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21d	(11.861.524.400)	(463.224.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53.103.848.223	129.988.464.506
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		157.505.899.815	(14.640.821.441)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	13.948.008.363	28.593.912.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.498.714	(5.083.140)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	171.479.406.892	13.948.008.363

2.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện; Mua bán thuốc, dược phẩm; Mua bán thực phẩm dinh dưỡng; Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm; Mua bán nguyên phụ liệu, hóa dược phục vụ sản xuất dược phẩm; Mua bán vacxin và sinh phẩm y tế; Sản xuất nước uống đóng bình và đóng chai (Doanh nghiệp tuân thủ quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình hoạt động); Sản xuất thực phẩm chức năng; Sản xuất kinh doanh chế biến tinh dầu từ thảo dược; Sản xuất kinh doanh thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh

Công ty chỉ đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC có trụ sở chính tại số 14314 đường Brookhurst, thành phố Graden Grove, California, 92843. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là đóng gói và kinh doanh các sản phẩm viên nang, viên nén đóng chai thuộc thực phẩm chức năng, dược liệu, linh chi, đông trùng hạ thảo. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên doanh này là 43,24% do chưa góp đủ vốn, nhưng theo thỏa thuận Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDHTKD ngày 18 tháng 3 năm 2019 tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu của Công ty vẫn theo tỷ lệ 50%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 489 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 490 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa theo hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên doanh. Nếu công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số

năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất (49 năm), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa chương trình phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

15. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	7.860.159.984	4.791.483.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	117.633.482.038	9.156.524.960
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng ⁽ⁱⁱ⁾	45.985.764.870	-
Cộng	<u>171.479.406.892</u>	<u>13.948.008.363</u>

- ⁽ⁱ⁾ Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang tại ngày kết thúc năm tài chính, với số tiền 98.404.390.567 VND đã được Ngân hàng phong tỏa với mục đích nhận tiền mua cổ phiếu từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Công ty.
- ⁽ⁱⁱ⁾ Khoản tiền gửi này được đảm bảo cho khoản ký quỹ mở L/C nhập khẩu máy móc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	1.052.350.306	8.302.140.000	-	1.052.350.306	7.432.392.000	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	45.300.950	119.199.900	-	45.300.950	135.346.500	-
Cộng	<u>1.097.651.256</u>	<u>8.421.339.900</u>	<u>-</u>	<u>1.097.651.256</u>	<u>7.567.738.500</u>	<u>-</u>

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng ⁽ⁱ⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

⁽ⁱ⁾ Khoản tiền gửi này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang (xem thuyết minh số V.19a).

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh				
USA-AGP Pharma, LLC ⁽ⁱ⁾	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-
Cộng	17.130.750.000	-	17.130.750.000	-

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 201900695, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09 tháng 4 năm 2022 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC 19.663.050.000 VND (tương đương 850.000 USD), chiếm 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 17.130.750.000 VND (tương đương 735.000 USD), chiếm 43,24% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào USA-AGP Pharma, LLC là 2.532.300.000 VND (tương đương 115.000 USD).

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính (Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý).

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

USA-AGP Pharma, LLC tiến hành xây dựng Nhà máy sản xuất đã hoàn thành theo đúng mục tiêu quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Hiện tại USA-AGP Pharma, LLC đã hoàn tất các thủ tục, giấy phép và đã bắt đầu đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch với công ty liên doanh

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng cho USA-AGP Pharma, LLC là công ty liên doanh với số tiền là 998.087.010 VND (năm trước là 201.871.420 VND).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	904.459.010	962.864.189
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	-	962.864.189
USA-AGP Pharma, LLC	904.459.010	-
Phải thu các khách hàng khác	153.424.157.765	178.522.125.750
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	12.909.406.111	8.009.590.959
Các khách hàng khác	140.514.751.654	170.512.534.791
Cộng	154.328.616.775	179.484.989.939

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối năm có giá trị ghi sổ là 107.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí Nguyên Phúc	1.102.811.883	-
Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương	1.507.920.000	20.000.000
Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Khang Gia	-	10.106.742.018
Các nhà cung cấp khác	3.362.814.142	1.269.067.451
Cộng	5.973.546.025	11.395.809.469

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua sắm tài sản cố định/xây dựng cơ bản	2.101.594.011	10.873.072.018

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	90.673.153	-	88.027.397	-
Tạm ứng	36.804.570.162	-	37.039.568.135	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25.203.978.542	-	32.297.027.947	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam - Tiền thuê trả trước				
Hợp đồng thuê tài chính	14.772.960.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.233.674.722	-	2.853.081.238	-
Cộng	79.105.856.579	-	72.277.704.717	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn				
<i>Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam</i>	16.984.350.000	-	1.303.968.000	-
<i>Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas</i>	5.873.186.969	-	3.360.864.277	-
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	914.618.509	-	289.651.834	-
Cộng	23.772.155.478	-	4.954.484.111	-

6. Nợ xấu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - <i>Phải thu tiền bán hàng</i>	4.600.718.873	-	4.375.357.352	-
Cộng	4.600.718.873	-	4.375.357.352	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	4.375.357.352	4.348.862.382
Trích lập dự phòng bổ sung	225.361.521	26.494.970
Số cuối năm	4.600.718.873	4.375.357.352

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	175.704.568.367	-	158.690.608.803	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.440.823.444	-	23.778.998.017	-
Thành phẩm	144.671.276.715	-	124.631.128.058	-
Hàng hóa	1.509.185.272	-	1.280.749.040	-
Hàng gửi đi bán	125.132.803	-	-	-
Cộng	341.450.986.601	-	308.381.483.918	-

Một số hàng tồn kho cuối năm có giá trị ghi sổ là 255.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	-	60.026.030
Chi phí bảo hiểm tài sản	627.212.436	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>76.205.382</u>	<u>461.842.087</u>
Cộng	<u>703.417.818</u>	<u>521.868.117</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	6.920.235.741	2.958.322.313
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.247.988.497	895.328.687
Các chi phí trả trước dài hạn khác	<u>5.707.392.140</u>	<u>1.564.310.997</u>
Cộng	<u>17.875.616.378</u>	<u>5.417.961.997</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 272.574.308.705 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc và thiết bị</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	72.153.583.937
Tăng trong năm	46.764.208.572
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(50.497.667.471)</u>
Số cuối năm	<u>68.420.125.038</u>
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	16.839.018.044
Khấu hao trong năm	10.472.505.255
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(20.610.299.280)</u>
Số cuối năm	<u>6.701.224.019</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>55.314.565.893</u>
Số cuối năm	<u>61.718.901.019</u>

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất (*)</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.114.149.854	1.804.078.844	23.918.228.698
Thanh lý, nhượng bán	<u>(3.408.064.322)</u>	-	<u>(3.408.064.322)</u>
Số cuối năm	<u>18.706.085.532</u>	<u>1.804.078.844</u>	<u>20.510.164.376</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.804.078.844	1.804.078.844
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	520.478.595	1.804.078.844	2.324.557.439
Khấu hao trong năm	37.177.044	-	37.177.044
Số cuối năm	<u>557.655.639</u>	<u>1.804.078.844</u>	<u>2.361.734.483</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>21.593.671.259</u>	-	<u>21.593.671.259</u>
Số cuối năm	<u>18.148.429.893</u>	-	<u>18.148.429.893</u>

	<u>Quyền sử dụng đất (*)</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

(*) Trong đó, quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 18.148.429.893 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí phân bổ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	9.800.000.000	-	-	-	9.800.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	37.627.697.783	99.446.511.548	(14.175.024.589)	(7.261.073.882)	115.638.110.860
- Công trình xây dựng Nhà máy thuốc dạng lỏng	16.744.234.609	59.222.991.355	-	-	75.967.225.964
- Công trình Hệ thống lọc không khí Nhà máy thuốc dạng lỏng - Bình Hòa	-	11.871.037.947	-	-	11.871.037.947
- Công trình mở rộng Nhà máy dược liệu	3.545.018.862	14.192.809.054	-	-	17.737.827.916
- Công trình Hệ thống lọc không khí mở rộng Nhà máy Dược Liệu - Bình Hòa	-	5.124.192.070	(5.124.192.070)	-	-
- Các công trình khác	17.338.444.312	9.035.481.122	(9.050.832.519)	(7.261.073.882)	10.062.019.033
Cộng	47.427.697.783	99.446.511.548	(14.175.024.589)	(7.261.073.882)	125.438.110.860

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm nay là 0 VND (năm trước là 6.728.934.795 VND).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả bên liên quan	3.031.598.285	2.742.004.844
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm USA-AGP Pharma, LLC	3.031.598.285 -	2.651.071.764 90.933.080
Phải trả các nhà cung cấp khác	90.847.706.195	113.444.086.084
Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Khang Gia	15.843.717.996 - 10.367.407.336	13.660.348.610 22.197.386.999 -
Các nhà cung cấp khác	64.636.580.863	77.586.350.475
Cộng	93.879.304.480	116.186.090.928

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán ngắn hạn về mua sắm tài sản cố định/xây dựng cơ bản	15.783.370.430	1.429.549.769

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Điền	2.999.999.997	2.999.999.997
Công ty Cổ phần Global Pharmaceutical	1.908.674.679	-
Bà Lê Bích Ngọc	717.987.229	649.032.372
Duke University	1.144.302.300	-
Các khách hàng khác	2.689.115.426	2.191.920.390
Cộng	9.460.079.631	5.840.952.759

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nhóm các mặt hàng thuốc, dược phẩm các loại	5%
- Nhóm các loại mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	10%

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Năm 2020, Công ty đã đưa vào hoạt động Dự án Nhà máy Thuốc dược liệu Bình Hòa trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Căn cứ theo các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dự án được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 17% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên địa bàn này và được miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2025 là năm thứ tư dự án được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.903.259.000	60.481.183.498
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	7.444.322.609	540.677.879
- Các khoản điều chỉnh giảm	(29.808.986)	-
Thu nhập chịu thuế	73.317.772.623	61.021.861.377
Thu nhập được miễn thuế	(81.442.500)	(74.254.500)
Thu nhập tính thuế	73.236.330.123	60.947.606.877
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	14.647.266.025	12.189.521.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(204.898.601)	(156.019.979)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(580.546.037)	(442.056.608)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	13.861.821.387	11.591.444.788

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	707.277.830	555.067.192
Chi phí hoa hồng và khuyến mãi	863.232.590	458.536.634
Cộng	1.570.510.420	1.013.603.826

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là lãi bán tài sản đi thuê tài chính.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	318.295.624	317.700.787
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	267.381.200	556.935.100
Phải trả từ ủy thác nhập khẩu	43.585.842.100	-
Phải trả tiền nhận trước phát hành cổ phần	98.372.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>204.160.668</u>	<u>216.759.823</u>
Cộng	<u>142.747.679.592</u>	<u>1.091.395.710</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính**19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	481.084.422.453	402.406.337.348
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	246.902.476.537	200.715.054.767
- Vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱ⁾	20.441.566.778	12.825.860.108
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱⁱⁱ⁾	93.123.776.008	99.734.098.071
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ^(iv)	82.602.553.565	89.131.324.402
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ^(v)	29.996.691.421	-
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ^(vi)	8.017.358.144	-
Vay ngắn hạn các cá nhân ^(vii)	400.000.000	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	14.400.000.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	<u>19.709.999.896</u>	<u>19.951.065.499</u>
Cộng	<u>515.594.422.349</u>	<u>422.757.402.847</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố sổ tiết kiệm và thế chấp quyền đòi nợ, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.2b, V.3, V.7, V.9 và V.11).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.11).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.7, V.9 và V.11).
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền đòi nợ, hàng tồn kho của Công ty và cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số V.3, V.7 và VII.1a).
- (v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số VII.1a).

- (vi) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc cầm cố tài sản của bên thứ ba (xem thuyết minh số VII.1a).
- (vii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân bên ngoài và nhân viên Công ty để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	402.406.337.348	687.261.025.923	-	(608.582.940.818)	481.084.422.453
Vay ngắn hạn các cá nhân	400.000.000	50.300.000.000	-	(50.300.000.000)	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	25.200.000.000	(10.800.000.000)	14.400.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	19.951.065.499	-	25.387.907.747	(25.628.973.350)	19.709.999.896
Cộng	422.757.402.847	737.561.025.923	50.587.907.747	(695.311.914.168)	515.594.422.349

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	89.277.000.000	106.558.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽ⁱ⁾	89.277.000.000	106.558.000.000
Nợ thuê tài chính	27.355.435.105	12.011.419.412
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chaileas để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	17.391.846.346	8.178.994.176
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 36 tháng	9.963.588.759	3.832.425.236
Cộng	116.632.435.105	118.569.419.412

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án Nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh Beta-lactam với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 09 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thời gian ân hạn gốc 16 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc (xem thuyết minh số V.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	103.677.000.000	14.400.000.000	57.600.000.000	31.677.000.000
Nợ thuê tài chính	47.065.435.001	19.709.999.896	27.355.435.105	-
Cộng	150.742.435.001	34.109.999.896	84.955.435.105	31.677.000.000
Số đầu năm				
Nợ thuê tài chính	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412	-
Cộng	31.962.484.911	19.951.065.499	12.011.419.412	-

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Tiền gốc phải trả	19.709.999.896	27.355.435.105	47.065.435.001
Lãi thuê phải trả	2.853.592.223	1.966.340.083	4.819.932.306
Nợ thuê tài chính phải trả	22.563.592.119	29.321.775.188	51.885.367.307

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm			
Tiền gốc phải trả	19.951.065.499	12.011.419.412	31.962.484.911
Lãi thuê phải trả	1.971.743.794	724.872.305	2.696.616.099
Nợ thuê tài chính phải trả	21.922.809.293	12.736.291.717	34.659.101.010

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Kết chuyển sang vay ngắn hạn</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	106.558.000.000	7.919.000.000	-	(25.200.000.000)	89.277.000.000
Nợ thuê tài chính	12.011.419.412	46.764.208.572	(6.032.285.132)	(25.387.907.747)	27.355.435.105
Cộng	118.569.419.412	54.683.208.572	(6.032.285.132)	(50.587.907.747)	116.632.435.105

19c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	16.237.162.722	3.667.008.458	(8.996.857.585)	10.907.313.595
Quỹ phúc lợi	822.867.089	-	(126.500.000)	696.367.089
Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.568.346	728.871.010	(731.439.356)	-
Cộng	17.062.598.157	4.395.879.468	(9.854.796.941)	11.603.680.684

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	80.346.370.000	73.042.160.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	38.154.500.000	34.685.910.000
Ông Nguyễn Văn Kha	33.959.460.000	30.692.230.000
Các cổ đông khác	113.692.350.000	93.019.110.000
Cộng	266.152.680.000	231.439.410.000

Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:01 (cổ đông hiện hữu sở hữu 10 cổ phần được nhận 01 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 23.141.300.000 VND. Và Công ty đã chào bán 1.157.197 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 làm tăng vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 11.571.970.000 VND và 9.257.576.000 VND. Ngày 23 tháng 5 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 19 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 266.152.680.000 VND.

21c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.615.268	23.143.941
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.615.268	23.143.941
- Cổ phiếu phổ thông	26.615.268	23.143.941
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.615.268	23.143.941
- Cổ phiếu phổ thông	26.615.268	23.143.941
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 như sau:

	VND
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu (47,34% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	: 23.143.941.000
• Chia cổ tức bằng tiền (23,67% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	: 11.571.970.500
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (7,5% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	: 3.667.008.458
• Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (1,49% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	: 728.871.010
• Trích quỹ đầu tư phát triển (20% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	: 9.777.947.742

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức	11.861.524.400	460.764.020
Cộng	<u>11.861.524.400</u>	<u>460.764.020</u>

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 26.528,45 USD (số đầu năm là 9.409,98 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	6.696.991.174	4.799.858.815
Doanh thu bán thành phẩm	841.438.761.999	794.349.208.329
Cộng	<u>848.135.753.173</u>	<u>799.149.067.144</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm là cổ đông lớn của Công ty với số tiền là 20.038.517.256 VND (năm trước là 21.212.746.535 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	1.115.668.282	1.660.471.169
Hàng bán bị trả lại	2.172.306.253	4.020.094.177
Giảm giá hàng bán	173.780.918	207.308.356
Cộng	<u>3.461.755.453</u>	<u>5.887.873.702</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.457.913.947	3.958.192.938
Giá vốn của thành phẩm đã bán	583.675.794.722	556.286.038.154
Cộng	<u>589.133.708.669</u>	<u>560.244.231.092</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	32.993.879	64.936.184
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	348.410.626	344.046.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.442.500	74.254.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	241.391.943	447.767.333
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục	19.223.884	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.735.363	2.043.569.674
Cộng	<u>756.198.195</u>	<u>2.974.573.855</u>
5. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	39.511.710.248	29.377.177.633
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.348.906.470	2.698.531.808
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	746.015.361	393.789.696
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	128.036.451
Cộng	<u>42.606.632.079</u>	<u>32.597.535.588</u>
6. Chi phí bán hàng		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	15.349.559.116	15.706.782.325
Chi phí vật liệu, bao bì	31.685.578	10.090.545
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	282.050.017	318.339.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.694.751.303	2.631.243.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.500.818.412	71.220.642.566
<i>Chi phí hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi, quảng cáo</i>	<i>69.522.462.027</i>	<i>63.319.655.341</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>6.978.356.385</i>	<i>7.900.987.225</i>
Chi phí khác	8.501.048.687	7.817.090.435
Cộng	<u>103.359.913.113</u>	<u>97.704.189.406</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	23.872.140.378	24.053.812.301
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.068.049.998	3.358.235.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	789.246.577	1.604.682.158
Thuế, phí và lệ phí	924.344.457	1.088.269.955
Dự phòng phải thu khó đòi	225.361.521	26.494.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.575.811.746	7.595.473.105
Chi phí khác	8.668.394.520	7.367.643.517
Cộng	<u>48.123.349.197</u>	<u>45.094.611.404</u>
8. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.110.042.755	-
Thu phí kiểm nghiệm, phí lưu kho	452.352.267	149.885.181
Thu nhập khác	134.386.121	32.657.218
Cộng	<u>3.696.781.143</u>	<u>182.542.399</u>
9. Chi phí khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	241.370.708
Chi phí khác	115.000	55.188.000
Cộng	<u>115.000</u>	<u>296.558.708</u>
10. Lãi trên cổ phiếu		
10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.041.437.613	48.889.738.710

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.903.107.821)	(3.667.008.458)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	(775.417.420)	(728.871.010)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	47.362.912.372	44.493.859.242
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	26.163.834	25.458.071
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.810</u>	<u>1.748</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm nay tạm trích theo tỷ lệ của Nghị quyết số 01/NQ-AGP.ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23.143.941	20.664.453
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	3.019.893	4.793.618
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>26.163.834</u>	<u>25.458.071</u>

10b. Thông tin khác

Ngày 23 tháng 5 năm 2025 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Ngoài ra, lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.940 VND xuống 1.748 VND.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	503.700.748.056	476.384.845.840
Chi phí nhân công	75.726.224.387	77.756.435.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.832.268.614	31.890.192.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.960.010.084	92.691.192.917
Chi phí khác	19.547.418.987	16.612.194.807
Cộng	<u>735.766.670.128</u>	<u>695.334.862.050</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu góp vốn từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.357.380.000	8.360.310.000
Trả cổ tức bằng tiền	(3.678.699.000)	-

Cam kết bảo lãnh

Các thành viên quản lý chủ chốt Công ty dùng số tiết kiệm có kỳ hạn thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	436.300.625	474.003.750
Ông Nguyễn Văn Kha	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	808.000.000	830.000.000
Ông Huỳnh Hoàng Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	447.406.370	431.360.250
Bà Trần Thị Đào	Thành viên HĐQT	165.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên HĐQT	165.000.000	150.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thành viên HĐQT	165.000.000	150.000.000
Ông Lâm Trí Hiền	Phó Tổng Giám đốc	155.317.280	169.540.680
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	195.398.931	210.522.774
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	161.000.000	146.000.000
Bà Phạm Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	15.303.360	106.732.468
Bà Nguyễn Hồng Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	42.000.000	40.000.000
Cộng		2.755.726.566	2.858.159.922

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm USA-AGP Pharma, LLC	Cổ đông lớn (chiếm 30,19% vốn điều lệ) Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa	11.374.462.230	9.253.684.656
Phí lưu kho	245.454.546	81.818.182
Thu góp vốn từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.304.210.000	7.825.940.000
Trả cổ tức bằng tiền	(3.652.108.000)	-

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thành phẩm thuốc các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là bán hàng hóa, nguyên liệu, doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong năm 2025 là khoảng 0,79% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong nước	836.341.534.743	791.645.105.636
Nước ngoài	8.332.462.977	1.616.087.806
Cộng	<u>844.673.997.720</u>	<u>793.261.193.442</u>

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/NQ-AGP.ĐHĐCĐ về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Ngày 16 tháng 01 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 511/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng. Ngày 27 tháng 01 năm 2026, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600699279 điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp về việc tăng vốn điều lệ từ 266.152.680.000 VND lên 306.075.580.000 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

2.5. Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số đầu năm	343.513.660.916	106.373.311.435	14.744.430.215	3.203.966.886	467.835.369.452
Mua trong năm	1.752.066.889	11.358.696.218	-	880.821.564	13.991.584.671
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	526.026.852	13.648.997.737	-	-	14.175.024.589
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	50.497.667.471	-	-	50.497.667.471
Thanh lý, nhượng bán	(49.945.000)	(44.021.051.709)	-	-	(44.070.996.709)
Số cuối năm	<u>345.741.809.657</u>	<u>137.857.621.152</u>	<u>14.744.430.215</u>	<u>4.084.788.450</u>	<u>502.428.649.474</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	15.648.151.402	30.630.209.819	9.208.258.758	1.136.544.154	56.623.164.133
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	51.926.160.712	71.299.172.974	10.530.932.329	1.418.064.684	135.174.330.699
Khấu hao trong năm	15.878.986.599	8.939.479.855	1.134.606.299	369.513.562	26.322.586.315
Tăng khác (ghi cụ thể)	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(49.945.000)	(1.478.017.181)	-	-	(1.527.962.181)
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	20.610.299.280	-	-	20.610.299.280
Số cuối năm	<u>67.755.202.311</u>	<u>99.370.934.928</u>	<u>11.665.538.628</u>	<u>1.787.578.246</u>	<u>180.579.254.113</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	291.587.500.204	35.074.138.461	4.213.497.886	1.785.902.202	332.661.038.753
Số cuối năm	<u>277.986.607.346</u>	<u>38.486.686.224</u>	<u>3.078.891.587</u>	<u>2.297.210.204</u>	<u>321.849.395.361</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

2.6. Phụ lục 02: Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	61.818.182	(61.818.182)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	77.098.662	(77.098.662)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.452.443.463	-	13.861.821.387	(11.735.497.308)	13.578.767.542	-
Thuế thu nhập cá nhân	65.744.032	-	3.317.414.450	(3.550.710.973)	-	167.552.491
Thuế nhà đất	-	-	30.761.653	(30.761.653)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	797.582.808	(797.582.808)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	79.999.996	(79.999.996)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	16.000.000	(16.000.000)	-	-
Cộng	11.518.187.495	-	18.242.497.138	(16.349.469.582)	13.578.767.542	167.552.491

2.7. Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	206.644.530.000	25.726.714.700	78.700.305.421	43.612.786.683	354.684.336.804
Trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm trước	24.794.880.000	-	-	(24.794.880.000)	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	48.889.738.710	48.889.738.710
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	15.264.475.339	(18.815.446.683)	(3.550.971.344)
Chi quỹ trong năm trước	-	-	(161.237.691)	-	(161.237.691)
Chuyển cổ phần lẻ từ trả cổ tức bằng cổ phiếu sang Quỹ khen thưởng	-	-	-	(2.460.000)	(2.460.000)
Số dư cuối năm trước	231.439.410.000	25.726.714.700	93.803.543.069	48.889.738.710	399.859.406.479
Số dư đầu năm nay	231.439.410.000	25.726.714.700	93.803.543.069	48.889.738.710	399.859.406.479
Trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm nay	23.141.300.000	-	-	(23.141.300.000)	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền trong năm nay	11.571.970.000	9.257.576.000	-	-	20.829.546.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	52.041.437.613	52.041.437.613
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	9.777.947.742	(14.173.827.210)	(4.395.879.468)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(11.571.970.500)	(11.571.970.500)
Chi quỹ trong năm nay	-	-	(2.341.912.643)	-	(2.341.912.643)
Chuyển cổ phần lẻ từ trả cổ tức bằng cổ phiếu sang Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.641.000	(2.641.000)	-
Số dư cuối năm nay	266.152.680.000	34.984.290.700	101.242.219.168	52.041.437.613	454.420.627.481

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK;
- Lưu: Thư ký HĐQT

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS. NGUYỄN VĂN KHA